

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and decide if the following sentences are True (T) or False (F).

- Humans have never contacted with aliens. _____
- Fermi Paradox suggests that it will exist on Earth-like planets in the universe. _____
- Extraterrestrials may not have decoded the signals we sent. _____
- Signals from Earth have reached 8,500 stars. _____
- Researcher Evan Solomonides said that there are no aliens in space. _____

II. Find the word with the underlined parts pronounced differently from the others.

- A. honest B. house C. hour D. honor
- A. suggestion B. action C. creation D. invention
- A. message B. usage C. massage D. marriage

III. Find the word that has different stress pattern in each line.

- A. national B. cultural C. popular D. musician
- A. negative B. scholarship C. develop D. purposeful
- A. entertainment B. population C. perspicacious D. temporary
- A. unsuitable B. emotionless C. uneventful D. informative

IV. Choose the correct answer A, B, C or D to complete each sentence.

- _____ not to make mistakes, type slowly and carefully.
A. So B. In order C. So that D. To
- Would you mind _____ the phone for me?
A. to answer B. answer C. answering D. please answer
- The polluted chemical waste was dumped into the ocean; _____, the mass of fish died.
A. because B. as C. because of D. consequently
- What _____ you do if you were President?
A. would B. will C. do D. did
- Before the meeting finished, they had arranged when _____ next.
A. they met B. they to meet C. to meet D. meeting
- From 1865 to 1875, a remarkable _____ of inventions was produced.
A. diversity B. mixture C. variety D. collection
- Surely Andrew _____ in fairies for long enough. Let's tell him the truth.
A. believes B. is believing C. has believed D. will believe
- My brother had never been abroad _____ he joined the army.
A. since B. until C. during D. while

V. Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.

21. Her younger sister can be (annoy) _____ when she behaves haughtily.
22. The (hot) _____ makes everybody very drowsy during the lesson in class.
23. If they had enough money, they (buy) _____ a new car.
24. The (nation) _____ anthem of Viet Nam is *Tien Quan Ca* or Army March.
25. The council has promised to deal with the problem of (employ) _____ among young people.

VI. Read the passage and decide if the following statements are True (T) or False (F).

How Did English Spread Throughout the World?

The arrival of the Anglo-Saxons in Britain is usually considered the beginning of the English language's spread. The language changed when Norse invaders brought several new words, which were added into daily speech. English began to borrow some words from French and Latin.

During the Medieval period, English started to become more standardized. As London grew, other dialects of English began to fade or merge into what we think of as English today. The British Empire is typically considered the next major phase of English's spread. As England invaded regions around the world and established colonies, it brought English with it.

Today, English is the third most common primary language in the world, right behind Mandarin Chinese and Spanish. Over one billion people across the world speak English, though only around 380 million speak it as their first language. It is one of the most commonly studied languages and is sometimes called a global language because it is used for international organizations. Pilots are required to communicate in English for international flights, and organizations such as the United Nations and the European Union list English as an official working language. This is partly because so many countries speak English or recognize it as an official language.

26. Norse invaders made the beginning of the English language's spread. _____
27. English has started to become more standardized since the Medieval period. _____
28. English today is the consolidation of other dialects of English. _____
29. English is one of the most common primary languages in the world. _____
30. The ability of communicating in English is a requirement for pilots for international flights, and organizations. _____

VII. Read the passage and choose the correct answer to complete the passage.

A drought is a period or condition of unusually dry weather within a geographic area where rainfall is normally present. During a drought there is a (31) _____ of precipitation. Droughts occur in all climatic zones. However, its characteristics vary significantly (32) _____ one region to another.

Its (33) _____ depends on the degree of the water shortage, size of area affected, and the duration and warmth of the dry period. In many underdeveloped countries, such as India, people place a great demand on water supply. During a drought period (34) _____ is a lack of water, and thus many of the poor die.

(35) _____ drought cannot be reliably predicted, certain precautions can be taken in drought-risk areas. These include construction of reservoirs to hold emergency water supplies, education to avoid over cropping and overgrazing, and programs to limit settlement in drought-prone areas.

31. A. addition B. abundance C. lack D. success
 32. A. from B. at C. with D. during
 33. A. serious B. seriousness C. seriously D. series
 34. A. have B. there C. where D. these
 35. A. Although B. However C. Besides D. Because

VIII. Rewrite the sentences using the word given in brackets.

36. We've never been to the United States before.

=> It's _____

37. A mechanic is going to service my car tomorrow because yesterday's storm damaged it severely.

=> My car _____

38. "I won't help you with your homework. Never!" Katarina said to me.

=> Katarina refused _____

39. It's possible the weather will be sunny tomorrow. (might)

=> _____

40. Vicky and Tiffany are so kind to help the injured people in that devastating tsunami.

=> It's _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. B	11. D	16. A	21. annoying	26. F	31. C
2. F	7. A	12. C	17. C	22. heat	27. T	32. A
3. T	8. C	13. B	18. C	23. would buy	28. T	33. B
4. T	9. D	14. C	19. C	24. national	29. T	34. B
5. F	10. C	15. D	20. B	25. unemployment	30. T	35. A

36. the first time we have been to the United States.

37. is going to be serviced by a mechanic because yesterday's storm damaged it severely.

Hoặc: is going to be serviced by a mechanic because it was damaged severely by yesterday's storm.

38. to help me with my homework.

39. The weather might be sunny tomorrow.

40. so kind of Vicky and Tiffany to help the injured people in that devastating tsunami.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Con người chưa bao giờ liên lạc với người ngoài hành tinh.

Thông tin: It could be 1,500 years before humans make contact with aliens.

Tạm dịch: Có lẽ đã 1,500 năm trước khi loài người liên lạc với người ngoài hành tinh.

Đáp án: F

2. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Thuyết Fermi Paradox cho rằng nó sẽ tồn tại ở những hành tinh giống Trái Đất trong vũ trụ.

Thông tin: The other is the Mediocrity Principle. This suggests that because there is life on Earth, it will exist on Earth-like planets in the universe.

Tạm dịch: Thuyết còn lại là Mediocrity Principle (định luật về sự tầm thường). Thuyết này thì cho rằng bởi vì có sự sống trên Trái Đất, nên sự sống sẽ tồn tại trên các hành tinh khác trong vũ trụ.

Đáp án: F

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Người ngoài hành tinh có lẽ đã không giải mã được những tín hiệu chúng ta đã gửi.

Thông tin: He said extraterrestrials may not have decoded the signals we sent.

Tạm dịch: Ông ấy đã nói rằng người ngoài hành tinh có lẽ đã không giải mã được những tín hiệu chúng ta đã gửi.

Đáp án: T

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Những tín hiệu từ Trái Đất đã chạm tới 8,500 ngôi sao.

Thông tin: Signals from Earth have reached 8,500 stars;

Tạm dịch: Những tín hiệu từ Trái Đất đã chạm tới 8,500 ngôi sao;

Đáp án: T

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Nhà nghiên cứu Evan Solomonides đã nói rằng không có người ngoài hành tinh trong không gian.

Thông tin: Researcher Evan Solomonides said: "We haven't heard from aliens yet, as space is a big place, but that doesn't mean no one is out there."

Tạm dịch: Nhà nghiên cứu Evan Solomonides đã nói: "Chúng ta vẫn chưa nghe được gì từ người ngoài hành tinh, bởi vì không gian là một nơi rộng lớn, nhưng không có nghĩa là không có một ai ở ngoài đó."

Đáp án: F

Transcript:

It could be 1,500 years before humans make contact with aliens. Astronomers joined two theories about the possibility of life on other planets. One theory is the Fermi Paradox. This states that while billions of Earth-like planets exist in our galaxy, not one has made contact yet. The other is the Mediocrity Principle. This suggests that because there is life on Earth, it will exist on Earth-like planets in the universe.

Researcher Evan Solomonides said: "We haven't heard from aliens yet, as space is a big place, but that doesn't mean no one is out there." He said extraterrestrials may not have decoded the signals we sent. They would also need to decode 3,000 human languages. Signals from Earth have reached 8,500 stars; our Milky Way galaxy has 200 billion stars. Solomonides said: "If we stop listening or looking, we may miss the signals, so we should keep looking."

Tạm dịch:

Có lẽ đã 1,500 năm trước khi loài người liên lạc với người ngoài hành tinh. Các nhà thiên văn học kết nối hai thuyết về khả năng của sự sống ở những hành tinh khác. Một thuyết là Fermi Paradox. Thuyết này cho rằng trong khi hàng tỉ hành tinh giống Trái Đất tồn tại trong dải ngân hà của chúng ta, không một hành tinh nào chưa liên lạc được. Thuyết còn lại là Mediocrity Principle (định luật về sự tầm thường). Thuyết này thì cho rằng bởi vì có sự sống trên Trái Đất, nên sự sống sẽ tồn tại trên các hành tinh khác trong vũ trụ.

Nhà nghiên cứu Evan Solomonides đã nói: "Chúng ta vẫn chưa nghe được gì từ người ngoài hành tinh, bởi vì không gian là một nơi rộng lớn, nhưng không có nghĩa là không có một ai ở ngoài đó." Ông ấy đã nói rằng người ngoài hành tinh có lẽ đã không giải mã được những tín hiệu chúng ta đã gửi. Họ sẽ cũng cần phải giải mã 3,000 ngôn ngữ của loài người. Những tín hiệu từ Trái Đất đã chạm tới 8,500 ngôi sao; hành tinh Milky Way của chúng ta có 200 tỷ ngôi sao. Solomonides đã nói rằng: "Nếu chúng ta ngừng lắng nghe hoặc quan sát, chúng ta có thể sẽ bỏ lỡ những tín hiệu, vì vậy chúng ta nên tiếp tục quan sát."

6. B

Kiến thức: Phát âm “h”

Giải thích:

A. honest /'ɒnɪst/

B. house /haʊs/

C. hour /'aʊə(r)/

D. honor /'ɒnə(r)/

Phần gạch chân đáp án B phát âm là /h/, còn lại âm “h” câm

Chọn B

7. A

Kiến thức: Phát âm “tion”

Giải thích:

A. suggestion /sə'dʒestʃən/

B. action /'ækʃn/

C. creation /kri'eɪʃn/

D. invention /ɪn'venʃn/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /tʃən/, còn lại phát âm là /ʃn/

Chọn A

8. C

Kiến thức: Phát âm “age”

Giải thích:

A. message /'mesɪdʒ/

B. usage /'ju:sɪdʒ/

C. massage /'mæsɑ:ʒ/

D. manage /'mænɪdʒ/

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /ɑ:ʒ/, còn lại phát âm là /ɪdʒ/

Chọn C

9. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. national /'næʃnəl/

B. cultural /'kʌltʃərəl/

C. popular /'pɒpjələ(r)/

D. musician /mju'zɪʃn/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn D

10. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. negative /'negətɪv/

B. scholarship /'skɒləʃɪp/

C. develop /dɪ'veləp/

D. purposeful /'pɜ:pəsfl/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn C

11. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

A. entertainment / ,entə'teɪnmənt

B. population / ,pɒpjʊ'leɪʃn/

C. perspicacious / ,pɜːspɪ'keɪʃəs/

D. temporary / 'tempərəri/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Chọn D

12. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. unsuitable /ʌn'su:təbl/

B. emotionless /ɪ'məʊʃənləs/

C. uneventful / ,ʌnɪ'ventfl/

D. informative /ɪn'fɔ:mətɪv/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Chọn C

13. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. So: vì vậy, vì thế => so + S + V

B. In order + (not) to V: để mà (không) làm gì

C. So that: để mà => so that + S + V

D. To: để => To + V: để làm gì

Tạm dịch: Để không mắc lỗi, hãy đánh máy chậm và cẩn thận.

Chọn B

14. C

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: mind + V_ing: bận tâm, phiền làm gì

Tạm dịch: Bạn có phiền khi trả lời điện thoại giúp tôi?

Chọn C

15. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. because: bởi vì

B. as: bởi vì

C. because of: bởi vì

D. consequently: do đó

Tạm dịch: Chất thải hóa học đổ đồng ra đại dương, do đó số lượng lớn cá đã chết.

Chọn D

16. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “if”, động từ “were” chia ở thì quá khứ đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức câu nghi vấn: Wh_ word + would + S + V_ nguyên thể + if + S + V_ed?

to be chia "were" cho tất cả các ngôi

Tạm dịch: Bạn sẽ làm gì nếu bạn là tổng thống?

Chọn A

17. C

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích:

arrange + to V: sắp xếp khi nào làm gì

wh-word + to V: để làm gì (chỉ mục đích)

Tạm dịch: Trước khi cuộc gặp mặt kết thúc, họ đã sắp đặt khi nào sẽ gặp tiếp.

Chọn C

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. diversity (n): sự đa dạng (về văn hóa, sinh học)

B. mixture (n): hỗn hợp

C. variety (n): sự phong phú, đa dạng

a variety of sth: một loạt các cái gì đó

D. collection (n): sự sưu tập

Tạm dịch: Từ năm 1865 đến 1875, một loạt các phát minh vượt trội được ra đời.

Chọn C

19. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

- Dấu hiệu: for long enough (trong thời gian đủ dài)

- Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn kéo dài ở hiện tại

- Công thức: S + have/ has + P2 + for + khoảng thời gian

Tạm dịch: Chắc rằng Andrew đã tin vào cổ tích trong thời gian đủ dài rồi. Hãy nói cho cậu bé sự thật.

Chọn C

20. B

Kiến thức: Liên từ + Giới từ

Giải thích:

A. since: kể từ khi

B. until: cho đến khi

C. during (prep): trong suốt

D. while: trong khi đó

Tạm dịch: Anh trai tôi đã chưa từng ra nước ngoài cho đến khi anh ấy gia nhập quân đội.

Chọn B

21. annoying**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau “be” cần một tính từ

annoy (v): làm cho khó chịu

annoyed (adj): (cảm thấy) khó chịu

annoying (adj): (là người) khó chịu (khiến người khác cảm thấy khó chịu)

Tạm dịch: Em gái của cô ấy có thể là người khó chịu khi em ấy hành xử một cách kiêu căng.

Đáp án: annoying

22. heat**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

hot (adj): nóng

=> heat (n): cái nóng

Tạm dịch: Cái nóng khiến mọi người cảm thấy buồn ngủ trong suốt tiết học trên lớp.

Đáp án: heat

23. would buy**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ “had” chia ở thì quá khứ

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + V_ed, S + would + V_nguyên thể

Tạm dịch: Nếu họ có đủ tiền, họ sẽ mua một chiếc ô tô mới.

Đáp án: would buy

24. national**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “anthem” cần một tính từ

nation (n): quốc gia

=> national (adj): thuộc về quốc gia

Tạm dịch: Quốc ca của Việt Nam là *Tiến Quân Ca* hay Army March.

Đáp án: national

25. unemployment**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau cụm “the problem of...” (vấn đề của cái gì) cần một danh từ

employ (v): thuê

=> unemployment (n): sự thất nghiệp

Tạm dịch: Hội đồng đã hứa sẽ giải quyết vấn đề thất nghiệp trong giới trẻ.

Đáp án: unemployment

26. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Những kẻ xâm lược Norse đã khởi đầu cho sự lan rộng của tiếng Anh.

Thông tin: The arrival of the Anglo-Saxons in Britain is usually considered the beginning of the English language’s spread.

Tạm dịch: Hành trình đến nước Anh của Anglo-Saxons thường được coi là khởi nguồn của sự lan rộng của tiếng Anh.

Đáp án: F

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tiếng Anh đã bắt đầu dần được chuẩn hóa trong suốt thời kì trung đại.

Thông tin: During the Medieval period, English started to become more standardized.

Tạm dịch: Trong suốt thời kỳ trung đại, tiếng Anh bắt đầu được chuẩn hóa.

Đáp án: T

28. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tiếng Anh ngày nay là sự hợp nhất của nhiều thổ ngữ tiếng Anh khác.

Thông tin: As London grew, other dialects of English began to fade or merge into what we think of as English today.

Tạm dịch: Khi Luân Đôn phát triển, những thổ ngữ khác của tiếng Anh bắt đầu biến mất hoặc sáp nhập vào cái mà chúng ta nghĩ là tiếng Anh ngày nay.

Đáp án: T

29. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ cơ bản phổ biến nhất trên thế giới.

Thông tin: Today, English is the third most common primary language in the world.

Tạm dịch: Ngày nay tiếng Anh là ngôn ngữ cơ bản phổ biến thứ ba trên thế giới.

Đáp án: T

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh là một yêu cầu đối với phi công cho những chuyến bay và các tổ chức quốc tế.

Thông tin: Pilots are required to communicate in English for international flights, and organizations such as the United Nations and the European Union list English as an official working language.

Tạm dịch: Các phi công được yêu cầu phải giao tiếp bằng tiếng Anh cho những chuyến bay quốc tế, và những tổ chức như Liên hợp Quốc và Liên minh châu Âu đã liệt kê tiếng Anh là một ngôn ngữ làm việc chính thức.

Đáp án: T

Tạm dịch:

Tiếng Anh đã lan rộng ra khắp thế giới như thế nào?

Hành trình đến nước Anh của Anglo-Saxons thường được coi là khởi nguồn của sự lan rộng của tiếng Anh. Ngôn ngữ này đã thay đổi khi những kẻ xâm lược Norse đã mang một vài từ ngữ mới, thứ mà được thêm vào lời nói hàng ngày. Tiếng Anh đã bắt đầu mượn một vài từ ngữ từ tiếng Pháp và tiếng La-tinh.

Trong suốt thời kỳ Trung đại, tiếng Anh bắt đầu được chuẩn hóa. Khi Luân Đôn phát triển, những thổ ngữ khác của tiếng Anh bắt đầu biến mất hoặc sáp nhập vào cái mà chúng ta nghĩ là tiếng Anh ngày nay. Đế quốc Anh được coi là điển hình của giai đoạn phát triển chủ yếu của sự lan rộng tiếng Anh. Khi mà nước Anh xâm lược những khu vực khác trên thế giới và thiết lập các thuộc địa, nó đã mang tiếng Anh theo cùng.

Ngày nay, tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến thứ ba trên thế giới, ngay sau tiếng Trung giản thể và tiếng Tây Ban Nha. Hơn một tỷ người trên toàn thế giới nói tiếng Anh, mặc dù chỉ có 380 triệu người nói như là ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Nó là một trong những ngôn ngữ được học nhiều nhất và đôi khi được gọi là ngôn ngữ toàn cầu bởi nó được sử dụng cho những tổ chức quốc tế. Các phi công được yêu cầu phải giao tiếp bằng tiếng Anh cho những chuyến bay quốc tế, và những tổ chức như Liên hợp Quốc và Liên minh châu Âu đã liệt kê tiếng Anh là một ngôn ngữ làm việc chính thức. Điều này một phần là do nhiều nước nói tiếng Anh hoặc công nhận nó như là ngôn ngữ chính thức.

31. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. addition (n): sự thêm

B. abundance (n): sự phong phú dư thừa

C. lack (n): sự thiếu hụt

D. success (n): sự thành công

During a drought there is a (31) **lack** of precipitation.

Tạm dịch: Trong suốt thời kỳ hạn hán, có sự thiếu hụt lượng mưa.

Chọn C

32. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from (prep): từ

B. at (prep): ở

C. with (prep): với

D. during (prep): trong suốt

from sth to sth: từ cái gì đến cái gì

However, its characteristics vary significantly (32) **from** one region to another.

Tạm dịch: Tuy nhiên, những đặc tính của nó thay đổi đáng kể từ vùng này đến vùng khác.

Chọn A

33. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “its” cần một danh từ

A. serious (adj): nghiêm trọng

B. seriousness (n): sự nghiêm trọng

C. seriously (adv): một cách nghiêm trọng

D. series (n): các chuỗi

Its (33) **seriousness** depends on the degree of the water shortage, size of area affected, and the duration and warmth of the dry period.

Tạm dịch: Tính nghiêm trọng của nó phụ thuộc vào mức độ thiếu nước, diện tích khu vực bị ảnh hưởng, và khoảng thời gian và độ ấm của thời kì khô hạn.

Chọn B

34. B

Kiến thức: Cấu trúc với “There”

Giải thích:

Cấu trúc: there + is/ are + danh từ/ cụm danh từ: có cái gì đó

During a drought period (34) **there** is a lack of water, and thus many of the poor die.

Tạm dịch: Trong suốt thời kì hạn hán, xảy ra việc thiếu nước, và do đó nhiều người nghèo chết.

Chọn B

35. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Although + S + V: Mặc dù

B. However, S + V: Tuy nhiên

C. Besides, S + V: Bên cạnh đó

D. Because + S + V: Bởi vì

(35) **Although** drought cannot be reliably predicted, certain precautions can be taken in drought-risk areas.

Tạm dịch: Mặc dù hạn hán không thể dự đoán một cách đáng tin, nhưng những biện pháp đề phòng chắc chắn trong những khu vực có nguy cơ hạn hán vẫn có thể được đưa ra.

Chọn A

Tạm dịch:

Hạn hán là một giai đoạn hoặc điều kiện thời tiết khô bất thường trong một khu vực địa lý nơi thường có mưa.

Trong suốt thời kỳ hạn hán, có sự thiếu hụt lượng mưa. Hạn hán xảy ra ở các vùng khí hậu. Tuy nhiên, những đặc tính của nó thay đổi đáng kể từ vùng này đến vùng khác.

Tính nghiêm trọng của nó phụ thuộc vào mức độ thiếu nước, diện tích khu vực bị ảnh hưởng, và khoảng thời gian và độ ẩm của thời kỳ khô hạn. Ở nhiều quốc gia chưa phát triển, như là Ấn Độ, người dân có nhu cầu lớn với việc cung cấp nước. Trong suốt thời kỳ hạn hán, xảy ra việc thiếu nước, và do đó nhiều người nghèo chết.

Mặc dù hạn hán không thể dự đoán một cách đáng tin, nhưng những biện pháp để phòng chắc chắn trong những khu vực có nguy cơ hạn hán vẫn có thể được đưa ra. Những điều này bao gồm việc xây dựng các hồ nhân tạo để chứa nước những lần cung cấp khẩn cấp, giáo dục để tránh canh tác và chặn thả quá mức, và những chương trình để hạn chế sự định cư ở những khu vực có khuynh hướng hạn hán.

36.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

- Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành diễn tả kinh nghiệm cho đến hiện tại

- Công thức: S + have/ has + never + P2 + before.: Ai đó chưa từng làm gì trước đây

= It's the first time + S + have/ has + P2.: Đây là lần đầu tiên ai đó làm gì

Tạm dịch: Chúng tôi chưa từng đến Mỹ trước đây.

= Đây là lần đầu tiên chúng tôi đến Mỹ.

Đáp án: the first time we have been to the United States.

37.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích: Công thức câu bị động thì tương lai gần: S + am/ is/ are + going to be + P2

Tạm dịch: Một thợ cơ khí sẽ sửa xe ô tô của tôi vào ngày mai bởi vì cơn bão ngày hôm qua đã phá hủy nó nghiêm trọng.

= Xe ô tô của tôi sẽ được sửa vào ngày mai bởi thợ cơ khí bởi vì cơn bão ngày hôm qua đã phá hủy nó nghiêm trọng.

Đáp án: is going to be serviced by a mechanic because yesterday's storm damaged it severely.

Hoặc: is going to be serviced by a mechanic because it was damaged severely by yesterday's storm.

38.

Kiến thức: Câu trần thuật

Giải thích:

“S1 + won't + V_ nguyên thể + S2” S1 said to S2

= S1 refused S2 to V_ nguyên thể: Ai đó từ chối làm gì

Tạm dịch: “Tôi sẽ không giúp bạn làm bài tập về nhà của bạn. Không bao giờ!” Katarina đã nói với tôi

= Katarina đã từ chối giúp tôi làm bài tập về nhà của tôi.

Đáp án: to help me with my homework.

39.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

It's possible S + will(not) + be + adj

= S + might + be + adj + : Ai/Cái gì đó có thể sẽ thế nào

Tạm dịch: Có thể là thời tiết sẽ nắng vào ngày mai

= Thời tiết có lẽ sẽ có nắng vào ngày mai

Đáp án: The weather might be sunny tomorrow.

40.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

S + are/ is/ am + adj + to V: Ai đó làm sao khi/để làm gì

= It's + adj + of O(S) to V: Nó thật là làm sao để làm gì đó

Tạm dịch: Vicky và Tiffany thật tốt bụng khi giúp đỡ những người bị thương trong trận sóng thần tàn khốc đó.

= Vicky và Tiffany thật tốt bụng khi giúp đỡ những người bị thương trong trận sóng thần tàn khốc đó.

Đáp án: so kind of Vicky and Tiffany to help the injured people in that devastating tsunami.

-----HẾT-----